



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định Thành lập số** 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh số** 3600495818 ngày 16 tháng 5 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 11 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Hoa	Chủ tịch
	Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Văn Dĩnh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 9 năm 2015)
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên (từ ngày 14 tháng 9 năm 2015 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Bà Trần Quế Trang	Thành viên
	Ông Henry Chung	Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Võ Tông Xuân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)
Ông Lê Quang Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)	

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Trần Quế Trang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Thông	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2016)
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 9 năm 2015)
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Phạm Trung Kiên	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Quốc Phong	Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)
		Thành viên (đến ngày 28 tháng 12 năm 2015)
	Ông Lê Văn Hòa Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên Thành viên (từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**                      Khu Công nghiệp Biên Hòa I  
   Phường An Bình  
   Thành phố Biên Hòa  
   Tỉnh Đồng Nai  
   Việt Nam

**Công ty kiểm toán**                Công ty TNHH KPMG  
   Việt Nam

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Bà Trần Quế Trang  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 2 năm 2016



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 62. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 15-01-970



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.008.562.527.013</b>	<b>1.615.453.395.962</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>136.817.074.624</b>	<b>39.236.047.809</b>
Tiền	111		67.817.074.624	10.036.047.809
Các khoản tương đương tiền	112		69.000.000.000	29.200.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.216.421.257.911</b>	<b>856.885.665.558</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	514.459.850.292	398.301.250.950
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	514.354.292.719	377.346.149.810
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	159.274.521.456	77.921.461.456
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	42.137.934.186	13.791.619.557
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(13.974.733.537)	(13.047.162.287)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		169.392.795	2.572.346.072
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>584.022.036.162</b>	<b>699.435.777.259</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.302.158.316</b>	<b>14.895.905.336</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	41.288.414.738	13.690.059.755
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.681.737.857	1.205.844.630
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	332.005.721	951
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.951.825.819.759</b>	<b>822.059.035.884</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.714.900.980</b>	<b>17.658.398.812</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	15.704.900.980	17.648.398.812
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>501.664.404.935</b>	<b>571.179.521.518</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	492.304.742.698	562.938.612.340
Nguyên giá	222		979.528.814.654	1.032.237.602.621
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(487.224.071.956)	(469.298.990.281)
Tài sản cố định vô hình	227	15	9.359.662.237	8.240.909.178
Nguyên giá	228		21.130.305.431	19.367.881.931
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.770.643.194)	(11.126.972.753)

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>219.530.300.353</b>	<b>129.151.868.730</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	219.530.300.353	129.151.868.730
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>1.212.068.425.384</b>	<b>94.780.144.139</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		1.137.157.767.350	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		7.200.000.000	7.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		74.460.658.034	77.704.479.384
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.750.000.000)	(12.124.335.245)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.847.788.107</b>	<b>9.289.102.685</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		731.903.018	1.873.410.601
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.115.885.089	7.415.692.084
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.960.388.346.772</b>	<b>2.437.512.431.846</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.993.823.805.620</b>	<b>1.523.062.531.825</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.942.599.114.540</b>	<b>1.455.488.732.046</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	434.707.169.518	119.020.649.252
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	36.760.986.997	47.581.790.505
Thuế và các khoản phải nộp				
Ngân sách Nhà nước	313	21	13.971.284.162	20.239.067.632
Phải trả người lao động	314		23.164.474.574	21.615.193.302
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	32.651.983.851	83.407.402.315
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	57.677.993.691	46.300.522.659
Vay ngắn hạn	320	24	1.333.395.318.789	1.111.333.349.390
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	10.269.902.958	5.990.756.991
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.224.691.080</b>	<b>67.573.799.779</b>
Phải trả dài hạn khác	337		109.000.000	532.640.000
Vay dài hạn	338	24	51.115.691.080	67.041.159.779

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.966.564.541.152</b>	<b>914.449.900.021</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>1.966.564.541.152</b>	<b>914.449.900.021</b>
Vốn cổ phần	411	27	1.233.439.980.000	629.949.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		461.779.800.000	39.817.240.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	154.291.915.117	144.497.938.660
Lợi nhuận chưa phân phối	421		117.052.846.035	100.185.541.361
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		13.966.794.155	2.245.776.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.086.051.880	97.939.764.574
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.960.388.346.772</b>	<b>2.437.512.431.846</b>

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:


Đỗ Thị Thùy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởngTrần Quế Trang  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>31</b>	<b>2.053.554.318.348</b>	<b>1.352.174.264.873</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>31</b>	<b>8.982.844.730</b>	<b>4.392.198.933</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>2.044.571.473.618</b>	<b>1.347.782.065.940</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>32</b>	<b>1.798.782.207.078</b>	<b>1.216.233.419.041</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>245.789.266.540</b>	<b>131.548.646.899</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	18.032.447.798	24.823.643.828
Chi phí tài chính	22	34	29.418.428.403	33.038.909.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>26.058.332.592</i>	<i>34.690.653.408</i>
Chi phí bán hàng	25	35	45.292.425.780	35.807.745.474
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	57.255.724.755	44.856.353.989
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>131.855.135.400</b>	<b>42.669.281.716</b>
Thu nhập khác	31	37	6.161.229.128	3.157.444.137
Chi phí khác	32	38	2.443.129.739	120.511.376
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.718.099.389</b>	<b>3.036.932.761</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>135.573.234.789</b>	<b>45.706.214.477</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>40</b>	<b>27.187.375.914</b>	<b>9.247.694.517</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>40</b>	<b>5.299.806.995</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>6</b>	<b>103.086.051.880</b>	<b>36.458.519.960</b>

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Trần Quế Trang  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>135.573.234.789</b>	<b>45.706.214.477</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		20.002.986.982	21.793.388.274
Các khoản dự phòng	03		(4.426.357.494)	(1.885.235.250)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(369.900.000)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		(5.684.384.912)	86.991.376
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	05		(644.743.430)	(41.156.692)
Thu nhập lãi từ các khoản trả trước cho nông dân trồng mía và cho người bán và phải thu về cho vay	05		(13.398.419.631)	(20.113.958.168)
Thu nhập lãi từ tiền khách hàng thanh toán chậm	05		(2.557.306.433)	(303.841.257)
Thu nhập cổ tức	05		(627.704.000)	(2.223.558.000)
Chi phí lãi vay	06		26.058.332.592	34.690.653.408
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>154.295.638.463</b>	<b>77.339.598.168</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(245.043.031.404)	(58.182.094.819)
Biến động hàng tồn kho	10		53.368.506.191	279.039.519.419
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		276.203.790.727	207.183.413.482
Biến động chi phí trả trước	12		(11.739.294.736)	(19.032.585.322)
			<b>227.085.609.241</b>	<b>486.347.850.928</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.988.989.305)	(35.204.648.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.663.387.696)	(11.497.926.154)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.473.625.782)	(5.748.371.374)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>159.959.606.458</b>	<b>433.896.905.098</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(152.485.248.030)	(37.364.280.129)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		89.355.932.952	4.168.300.908
Tiền chi cho các đơn vị khác vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(213.500.000.000)	(281.000.000.000)
Tiền thu từ cho các đơn vị khác vay và tiền gửi có kỳ hạn	24		137.146.940.000	99.133.639.348
Tiền chi đầu tư góp vốn dài hạn vào các đơn vị khác	25		(85.979.586.000)	-
Tiền thu lãi và cổ tức	27		18.321.529.535	9.783.673.865
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(207.140.431.543)</b>	<b>(205.278.666.008)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi cho chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu phổ thông	32		(41.000.000)	-
Tiền vay nhận được	33		1.776.689.374.852	1.112.485.989.106
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.570.552.874.152)	(1.268.604.820.875)
Tiền chi trả cổ tức	36		(61.333.648.800)	(62.666.962.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>144.761.851.900</b>	<b>(218.785.793.769)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>97.581.026.815</b>	<b>9.832.445.321</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>39.236.047.809</b>	<b>71.157.415.931</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>136.817.074.624</b>	<b>80.989.861.252</b>

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tấn  
Kế toán trưởng



Trần Quế Trang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 11 năm 2006 và chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.153 nhân viên (30/6/2015: 894 nhân viên).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 9 năm 2015, đặt tại Quốc lộ 22B, Ấp Tân Phước, Phường Tân Bình, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 9 năm 2015, đặt tại Thôn 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-002 cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2013, đặt tại số 280 – 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định giải thể chi nhánh này vào ngày 17 tháng 11 năm 2015.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại số 62, Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn, nếu có. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà trong đó báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(a));

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản trả trước cho người bán**

Trong các khoản trả trước cho người bán có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 19 đến 20 năm.

**(ii) Chi phí phát triển**

Chi phí cho các hoạt động phát triển mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí phát triển được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí phát triển khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí phát triển đã vốn hóa được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

**(iii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ dựa trên quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

**(p) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo nghị quyết của các cổ đông tại đại hội cổ đông hàng năm.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(s) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. Báo cáo bộ phận**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh, đó là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	495.814.478	438.117.702
Tiền gửi ngân hàng	67.321.260.146	8.906.700.107
Tiền đang chuyển	-	691.230.000
Các khoản tương đương tiền	69.000.000.000	29.200.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	136.817.074.624	39.236.047.809

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	138.429.005.328	211.914.294
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	80.119.200.000	32.699.100.000
Công ty Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	59.487.120.000	31.037.580.000
Công ty Nước giải khát Suntory PepsiCo Việt Nam	55.353.480.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	51.308.382.001	46.019.019.851
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	14.774.590.212	164.344.146.994
Các khách hàng khác	114.988.072.751	123.989.489.811
	514.459.850.292	398.301.250.950

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	514.459.850.292	398.301.250.950
	514.459.850.292	398.301.250.950

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	138.429.005.328	211.914.294
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	14.774.590.212	164.344.146.994
Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa	11.735.237.506	16.868.245
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	1.559.465.482	730.308.645
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	170.544.341	255.816.511
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang	144.677.295	-
Công ty TNHH Một thành viên Hải Vĩ	-	1.112.598.430
Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công – Gia Lai	-	125.368.655
	<hr/>	<hr/>
	166.813.520.164	166.797.021.774
	<hr/>	<hr/>

Phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 đến 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 371.493 triệu VND (30/6/2015: 342.185 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**8. Trả trước cho người bán – ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa	85.085.231.471	-
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	60.418.406.666	26.423.500.992
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	194.858.300.000	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	97.363.965.519	116.764.394.749
Khác	92.333.290.043	251.806.652.881
	<hr/>	<hr/>
	530.059.193.699	394.994.548.622
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngắn hạn	514.354.292.719	377.346.149.810
Dài hạn	15.704.900.980	17.648.398.812
	530.059.193.699	394.994.548.622

**(c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa	85.085.231.471	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	60.418.406.666	26.423.500.992
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	9.692.212.494	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	164.705.792.455
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường	83.653.500	83.653.500
Thành Thành Công	83.653.500	83.653.500
	155.279.504.131	191.212.946.947

Khoản trả trước cho các bên liên quan khác không được đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 7,5% đến 8,5% trong kỳ.

Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất tháng cố định là 0,8% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 0,9%). Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được thu hồi trong thời hạn từ 1 đến 4 năm kể từ ngày giải ngân.

Trong kỳ, Công ty đã cần trừ 62.045.234.906 VND khoản trả trước cho và lãi phải thu từ nông dân trồng mía với mía nguyên liệu mua từ nông dân (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 86.914.825.366 VND).



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu về cho vay**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ :		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vital	1.274.521.456	2.921.461.456
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp		
Đặng Huỳnh	83.000.000.000	-
	159.274.521.456	77.921.461.456

Các khoản phải thu về cho vay hưởng lãi suất năm dao động từ 8.5% đến 9.0% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 8.5% đến 11%). Các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo.

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua cổ phần chưa nhận số cổ đông	7.947.903.240	6.838.200.700
Phải thu lãi từ nông dân trồng mía	2.469.382	2.852.868.841
Tạm ứng cho người lao động	10.473.766.409	2.330.845.599
Ký quỹ ngắn hạn	18.904.692.000	661.500.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	4.000.492.632	-
Phải thu khác	808.610.523	1.108.204.417
	42.137.934.186	13.791.619.557



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2015			30/6/2015				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn từ trả trước cho nông dân trồng mía</b>								
Nguyễn Minh Đạt	1.367	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-	1.183	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Thanh	1.002	3.790.081.161	(2.699.021.445)	1.091.059.716	818	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716
Võ Thành Vinh	279	2.300.672.714	(690.201.814)	1.610.470.900	-	-	-	-
Lê Văn Hùng	1.002	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	818	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khác		4.721.047.863	(3.321.365.717)	1.399.682.146		4.216.947.280	(3.124.796.281)	1.092.150.999
		<b>16.637.102.159</b>	<b>(12.535.889.397)</b>	<b>4.101.212.762</b>		<b>13.791.528.862</b>	<b>(11.608.318.147)</b>	<b>2.183.210.715</b>
<b>Nợ quá hạn từ phải thu của khách hàng</b>								
Công ty TNHH Phước Thịnh	1.492	999.809.072	(999.809.072)	-	1.308	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí nghiệp Sản xuất Gia công bao đay Đại Thắng	4.748	315.035.552	(315.035.552)	-	4.564	315.035.552	(315.035.552)	-
Khác		123.999.516	(123.999.516)	-		123.999.516	(123.999.516)	-
		<b>1.438.844.140</b>	<b>(1.438.844.140)</b>	<b>-</b>		<b>1.438.844.140</b>	<b>(1.438.844.140)</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(13.974.733.537)				(13.047.162.287)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			-				-	

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	149.029.140.122	-	54.209.965.390	-
Công cụ và dụng cụ	15.132.685.446	-	14.901.818.581	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	59.336.050.792	-	38.673.827.576	-
Thành phẩm	66.269.508.866	-	579.561.686.615	-
Hàng hóa	293.656.469.992	-	12.088.479.097	-
Hàng gửi đi bán	598.180.944	-	-	-
	<b>584.022.036.162</b>	<b>-</b>	<b>699.435.777.259</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 348.765 triệu VND (30/6/2015: 393.350 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

**13. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ	13.690.059.755	11.992.966.401
Tăng trong kỳ	30.216.127.355	41.331.392.724
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.553.098.112	16.759.449.099
Phân bổ trong kỳ	(11.170.870.484)	(34.652.060.354)
Số dư cuối kỳ	<b>41.288.414.738</b>	<b>35.431.747.870</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	206.742.617.584	781.531.789.755	10.973.050.832	32.990.144.450	1.032.237.602.621
Tăng trong kỳ	-	226.978.008	282.908.000	39.069.000	548.955.008
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.979.377.541	32.841.942.033	37.698.909	1.153.476.000	38.012.494.483
Thanh lý	-	(90.645.330.744)	-	(624.906.714)	(91.270.237.458)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210.721.995.125</b>	<b>723.955.379.052</b>	<b>11.293.657.741</b>	<b>33.557.782.736</b>	<b>979.528.814.654</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	91.692.871.608	359.296.396.898	5.324.096.886	12.985.624.889	469.298.990.281
Khấu hao trong kỳ	4.668.920.962	18.881.421.835	511.286.754	1.462.141.542	25.523.771.093
Thanh lý	-	(6.973.782.704)	-	(624.906.714)	(7.598.689.418)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>96.361.792.570</b>	<b>371.204.036.029</b>	<b>5.835.383.640</b>	<b>13.822.859.717</b>	<b>487.224.071.956</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	115.049.745.976	422.235.392.857	5.648.953.946	20.004.519.561	562.938.612.340
Số dư cuối kỳ	114.360.202.555	352.751.343.023	5.458.274.101	19.734.923.019	492.304.742.698

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 127.593 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2015: 113.257 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 134.464 triệu VND (30/6/2015: 281.769 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Chi phí phát triển VND</b>	<b>Phần mềm vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	14.759.072.958	2.826.617.042	1.782.191.931	19.367.881.931
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.762.423.500	-	-	1.762.423.500
Số dư cuối kỳ	16.521.496.458	2.826.617.042	1.782.191.931	21.130.305.431
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	7.905.915.195	2.678.430.364	542.627.194	11.126.972.753
Khấu hao trong kỳ	394.440.653	22.669.554	226.560.234	643.670.441
Số dư cuối kỳ	8.300.355.848	2.701.099.918	769.187.428	11.770.643.194
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	6.853.157.763	148.186.678	1.239.564.737	8.240.909.178
Số dư cuối kỳ	8.221.140.610	125.517.124	1.013.004.503	9.359.662.237

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 2.941 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2015: 2.228 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 925 triệu VND (30/6/2015: 1.002 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	129.151.868.730	121.495.589.838
Tăng trong kỳ	138.706.447.718	34.991.345.038
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(38.012.494.483)	(51.398.062.135)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.762.423.500)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(8.553.098.112)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	219.530.300.353	105.088.872.741

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
Nhà kho tại Khu Công nghiệp Tân Kim	121.914.481.260	-
Dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia (*)	39.682.376.555	39.682.376.555
Dự án sản xuất mía đường đặt tại sông Vàm Cỏ (**)	23.512.406.107	23.512.406.107
Xây dựng cơ bản dở dang tại trụ sở chính	14.015.551.639	43.118.292.657
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nông trường Thành Long	13.107.781.529	13.165.047.891
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nhà máy Trị An	5.847.252.950	7.705.677.957
Xây dựng cơ bản dở dang tại Nhà máy Tây Ninh	1.450.450.313	1.968.067.563
	<hr/>	<hr/>
	219.530.300.353	129.151.868.730

(\*) Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng với Brightway Group Co. Ltd để chuyển giao dự án này với giá trị chuyển giao là 2.026.740 USD và bên mua đã ứng trước cho Công ty 1.621.392 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các thủ tục và tài liệu liên quan đến việc bán dự án này chưa được hoàn thành do có sự thay đổi trong luật và quy định của Campuchia, do đó xây dựng cơ bản dở dang chưa được ghi giảm trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này và số tiền ứng trước được ghi nhận vào khoản phải trả khác (Thuyết minh 22). Công ty dự kiến giao dịch sẽ được hoàn tất trước tháng 12 năm 2016.

(\*\*) Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư mới để chuyển giao dự án này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 13.173 triệu VND (30/6/2014: 5.596 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 312 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: không).

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2015					30/6/2015				
	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty con:</b>										
▪ Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa (i)	-	100%	1.030.726.951.350	-	(*)	-	-	-	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang (ii)	4.252.926	94,51%	84.430.816.000	-	(*)	-	-	-	-	(*)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Hải Vi (iii)	-	100%	22.000.000.000	-	(*)	-	100%	22.000.000.000	-	(*)
			<u>1.137.157.767.350</u>	-				<u>22.000.000.000</u>	-	
<b>Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty liên kết:</b>										
▪ Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (iv)	720.000	24,00%	7.200.000.000	-	(*)	720.000	24,00%	7.200.000.000	-	(*)
<b>Đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu của:</b>										
▪ Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	750.000	5,00%	9.000.000.000	(6.750.000.000)	(*)	750.000	5,00%	9.000.000.000	(1.202.276.411)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (v)	3.853.520	2,08%	58.262.552.034	-	92.869.832.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công – Gia Lai (v)	-	-	-	-	-	4.046.196	10,37%	58.262.552.034	(10.922.058.834)	47.340.493.200
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	423.418	13,08%	7.198.106.000	-	(*)	-	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa	-	-	-	-	-	400.920	0,66%	4.792.591.350	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang	-	-	-	-	-	313.852	6,97%	5.649.336.000	-	(*)
			<u>74.460.658.034</u>	<u>(6.750.000.000)</u>				<u>77.704.479.384</u>	<u>(12.124.335.245)</u>	
			<u>1.218.818.425.384</u>	<u>(6.750.000.000)</u>				<u>106.904.479.384</u>	<u>(12.124.335.245)</u>	



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá thị trường trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- (i) Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“Biên Hòa – Ninh Hòa”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”) là một công ty được thành lập tại Việt Nam thông qua việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (“Nhà máy Đường Ninh Hòa – Công ty Đường Khánh Hòa”) theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND cấp bởi Ủy ban Nhân dân Khánh Hòa ngày 10 tháng 11 năm 2005. Sau khi Công ty mua lại 99,34% cổ phần của đơn vị này bằng cách phát hành cổ phiếu phổ thông của Công ty cho các cổ đông hiện tại của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa, Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa đã đổi tên và hình thức pháp lý thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Các hoạt động chính của Biên Hòa – Ninh Hòa là sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía để bán; sản xuất điện để bán; xây dựng các dự án công nghiệp và dân dụng; kinh doanh vật tư nông nghiệp và bất động sản; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ cho thuê kho.
- (ii) Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang (“Đường Phan Rang”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 26 tháng 12 năm 2005. Trong kỳ, Công ty mua thêm 3.939.074 cổ phiếu của đơn vị này và Đường Phan Rang trở thành một công ty con của Công ty. Các hoạt động chính của Đường Phan Rang là sản xuất và kinh doanh đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất và kinh doanh nước giải khát; sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc và sản phẩm nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ; cung cấp dịch vụ gia công và sửa chữa; kinh doanh các sản phẩm dầu và khí đốt; và cung cấp dịch vụ ký gửi. Ngày 28 tháng 1 năm 2016, công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang.
- (iii) Công ty TNHH Một thành viên Hải Vi (“Hải Vi”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283-1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010. Trụ sở chính của Hải Vi đặt tại Thôn Thành Tân, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là trồng mía, sản xuất và kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (“Mía đường Thành Thành Công”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.
- (v) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh đã phát hành cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện tại của Công ty TNHH Một thành viên Thành Thành Công – Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Mía Đường – Nhiệt điện Gia Lai) để mua lại 100% cổ phần của công ty này với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1,05. Do đó, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Mía Đường – Nhiệt điện Gia Lai là 4.046.196 cổ phiếu đã được chuyển đổi thành 3.853.520 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	106.904.479.384	101.255.143.384
Tăng đầu tư từ thanh toán bằng tiền trong kỳ	85.979.586.000	-
Tăng đầu tư từ phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ	1.025.934.360.000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.218.818.425.384</b>	<b>101.255.143.384</b>

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.124.335.245	10.112.819.634
Tăng trong kỳ	5.547.723.589	-
Hoàn nhập	(10.922.058.834)	(2.832.337.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>7.280.482.434</b>

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.402.500.000	264.500.810
Chi phí phải trả	713.385.089	7.151.191.274
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.115.885.089</b>	<b>7.415.692.084</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	359.169.036.915	359.169.036.915	913.962.878	913.962.878
Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa - Ninh Hòa	-	-	69.305.221.681	69.305.221.681
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	13.242.789.457	13.242.789.457	-	-
Các nhà cung cấp khác	62.295.343.146	62.295.343.146	48,801,464,693	48,801,464,693
	<u>434.707.169.518</u>	<u>434.707.169.518</u>	<u>119.020.649.252</u>	<u>119.020.649.252</u>

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	434.707.169.518	434.707.169.518	119.020.649.252	119.020.649.252

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	359.169.036.915	359.169.036.915	913.962.878	913.962.878
Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa - Ninh Hòa	-	-	69.305.221.681	69.305.221.681
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	414.009.050	414.009.050	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	103.010.800	103.010.800	549.425.041	549.425.041
Công ty TNHH Một thành viên Hải Vi	5.155.793.796	5.155.793.796	7.284.113.719	7.284.113.719
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang	2.920.200.000	2.920.200.000	-	-
	<u>367.762.050.561</u>	<u>367.762.050.561</u>	<u>78.052.723.319</u>	<u>78.052.723.319</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 7 ngày kể từ ngày đối chiếu thanh toán.

**(d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Không có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**20. Người mua trả tiền trước**

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Trả trước từ các bên liên quan	940.261.653	370.913.853
	<u>940.261.653</u>	<u>370.913.853</u>

Khoản trả trước từ các bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/Cán trừ trong kỳ VND	31/12/2015 VND
<b>Thuế</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.355.823.485	27.187.375.914	33.663.387.696	8.879.811.703
Thuế giá trị gia tăng	4.737.628.779	40.261.194.772	41.416.167.807	3.582.655.744
Thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa nhập khẩu	-	33.845.558.328	33.845.558.328	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	250.281.778.362	250.281.778.362	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.474.554	2.413.390.499	1.054.644.213	1.499.220.840
Thuế tiêu thụ đặc biệt	32.414	376.134	136.184	272.364
Các loại thuế khác	5.108.400	524.981.900	520.766.789	9.323.511
	20.239.067.632	354.514.655.909	360.782.439.379	13.971.284.162

**(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	30/6/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	31/12/2015 VND
<b>Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	951	332.004.770	-	332.005.721

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	9.301.568.000	257.600.000
Chi phí lãi vay	1.422.333.083	1.352.989.796
Chiết khấu bán hàng và khuyến mãi	6.427.384.306	4.492.793.057
Trợ giá mía cho nông dân	1.306.324.620	-
Lương tháng 13	3.888.079.998	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.839.765.306	-
Chi phí cho đường nhập khẩu	-	61.849.665.630
Xây dựng cơ bản dở dang	-	9.732.856.537
Chi phí khác	7.466.528.538	5.721.497.295
	<b>32.651.983.851</b>	<b>83.407.402.315</b>

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>
Phải trả cho Brightway Group Co., Ltd (*)	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	4.917.392.948	3.917.392.948
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.683.175.000	683.175.000
Cổ tức phải trả	2.083.560.400	1.745.210.200
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	1.444.938.498	1.073.913.713
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ phải trả cho nông dân trồng mía	2.837.770.497	298.078.406
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	528.715.229	911.977.763
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.980.978.280	692.750.000
Các khoản phải trả khác	8.028.756.589	3.805.318.379
	<b>57.677.993.691</b>	<b>46.300.522.659</b>

(\*) Khoản phải trả cho Brightway Group Co., Ltd thể hiện khoản trả trước của Brightway Group Co., Ltd để chuyển giao dự án sản xuất mía đường đặt tại Campuchia (Thuyết minh 15).



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	30/06/2015		Biến động trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.074.954.379.975	1.074.954.379.975	1.774.457.025.044	(1.539.774.752.319)	1.309.636.652.700	1.309.636.652.700
Vay dài hạn đến hạn trả	36.378.969.415	36.378.969.415	15.040.633.477	(27.660.936.803)	23.758.666.089	23.758.666.089
	1.111.333.349.390	1.111.333.349.390	1.789.497.658.521	(1.567.435.689.122)	1.333.395.318.789	1.333.395.318.789

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	VND	405.804.625.112	257.484.978.534
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)	VND	87.610.195.691	34.081.070.000
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (c)	VND	119.728.548.288	51.737.418.415
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 (d)	VND	284.331.451.681	292.095.480.743
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (e)	VND	59.949.506.131	57.935.351.615
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (f)	VND	99.953.325.906	86.346.113.344
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (g)	VND	52.473.120.905	45.000.000.000
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội (g)	VND	7.180.622.701	17.243.531.650
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng The Hongkong and Shanghai Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (h)	VND	86.772.274.086	-
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (i)	VND	99.999.980.913	-
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (j)	VND	5.833.001.286	-
▪ Khoản vay 12 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	USD	-	132.722.964.000
▪ Khoản vay 13 từ Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	43.853.711.674
▪ Khoản vay 14 từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	-	56.453.760.000
		<b>1.309.636.652.700</b>	<b>1.074.954.379.975</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất năm lần lượt là từ 5,1% đến 6,3% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 4,5% đến 7,1%) và 2,5% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 2,3% đến 3,0%).

- (a) Các khoản vay này có hạn mức tối đa là 500.000 triệu VND (30/6/2015: 500.000 triệu VND). Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long và máy móc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 925 triệu VND và 123 triệu VND (30/6/2015: lần lượt là 1.002 triệu VND và 372 triệu VND).
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 12 triệu USD (30/6/2015: 12 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 168.000 triệu VND (30/6/2015: 163.350 triệu VND).
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 120.000 triệu VND (30/6/2015: 120.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (30/6/2015: 100.000 triệu VND).
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 300.000 triệu VND (30/6/2015: 300.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu Vinamilk với giá trị ghi sổ lần lượt là 248.765 triệu VND và 51.308 triệu VND (30/6/2015: 130.000 triệu VND và 46.019 triệu VND). Ngoài ra các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế đã ký kết với Vinamilk trước ngày 31 tháng 3 năm 2016 mà vẫn còn hiệu lực thi hành và các hợp đồng kinh tế sẽ ký kết với Vinamilk cho tới ngày đáo hạn của khoản vay này, cũng được dùng để thế chấp cho khoản vay này.
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VND (30/6/2015: 60.000 triệu VND) và được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND (30/6/2015: 100.000 triệu VND) và được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 5 triệu USD (30/6/2015: 5 triệu USD). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 59.653 triệu VND (30/6/2015: 50.000 triệu VND).
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3,9 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 86.772 triệu VND.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (j) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 4,5 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.833 triệu VND.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	74.874.357.169	103.420.129.194
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(23.758.666.089)	(36.378.969.415)
	51.115.691.080	67.041.159.779
	51.115.691.080	67.041.159.779

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại</b>	<b>Năm</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>tiền</b>	<b>đáo hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (a)	VND	2018	11.038.521.968	14.718.029.289
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh (b)	VND	2020	8.249.483.600	9.255.969.000
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (c)	VND	2017	10.965.386.602	18.182.701.572
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (d)	VND	2018	7.366.120.640	8.594.120.640
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (e)	VND	2019	6.495.710.226	7.775.298.684
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai (f)	VND	2018	15.132.522.609	18.766.836.907
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk (g)	VND	2021	15.626.611.524	14.428.720.716
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2015	-	2.400.000.000
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2015	-	849.825.000



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2018	-	4.803.185.030
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Đồng Nai	VND	2015	-	3.645.442.356
			<b>74.874.357.169</b>	<b>103.420.129.194</b>

Các khoản vay chịu lãi suất năm từ 3,9% đến 10,0% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014: 3,9% đến 10,0%).

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 51.513 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 3 kỳ hàng năm bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.680 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.195 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 8 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.006 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 198 triệu VND vào ngày 15 tháng 4 năm 2020.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 32.197 triệu VND (30/6/2015: 109.056 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 5 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.021 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 863 triệu VND vào ngày 8 tháng 8 năm 2017.
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.708 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.510 triệu VND (30/6/2015: 9.922 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 11 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 614 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 612 triệu VND vào ngày 22 tháng 10 năm 2018.
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.236 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 2.120 triệu VND và xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 13.173 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (30/6/2015: 1.887 triệu VND và 2.740 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 10 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 640 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 95 triệu VND vào ngày 5 tháng 3 năm 2019.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 48.212 triệu VND và cũng được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị văn phòng và phương tiện vận chuyển với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 64.455 triệu VND (30/6/2015: 67.393 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 8 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.817 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 596 triệu VND vào ngày 31 tháng 1 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 26.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 28.059 triệu VND (30/6/2015: 2.857 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được hoàn trả trong 12 kỳ sáu tháng bằng nhau, mỗi kỳ trả 1.206 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 1.152 triệu VND vào ngày 8 tháng 1 năm 2022.

**25. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.990.756.991	6.134.615.866
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	11.752.771.749	5.318.202.499
Sử dụng quỹ trong kỳ	(7.473.625.782)	(4.675.471.374)
Số dư cuối kỳ	<u>10.269.902.958</u>	<u>6.777.346.991</u>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 – như đã trình bày trước đây</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	46.110.055.661	855.942.578.905
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 43)</i>	-	-	32.982.192.758	(32.982.192.758)	-	-
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 – Đã phân loại lại</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	140.066.103.244	-	46.110.055.661	855.942.578.905
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	36.458.519.960	36.458.519.960
Cổ tức	-	-	-	-	(31.497.459.000)	(31.497.459.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(5.318.202.499)	(5.318.202.499)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.431.835.416	-	(4.431.835.416)	-
Trích tiền thưởng vượt kế hoạch	-	-	-	-	(2.616.781.959)	(2.616.781.959)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	38.704.296.747	852.968.655.407
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	61.481.244.614	61.481.244.614
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015</b>	629.949.180.000	39.817.240.000	144.497.938.660	-	100.185.541.361	914.449.900.021
Phát hành cổ phiếu	603.490.800.000	421.962.560.000	-	-	-	1.025.453.360.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	103.086.051.880	103.086.051.880
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(11.752.771.749)	(11.752.771.749)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	9.793.976.457	-	(9.793.976.457)	-
Trích tiền thưởng vượt kế hoạch	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân bổ vào kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	1.233.439.980.000	461.779.800.000	154.291.915.117	-	117.052.846.035	1.966.564.541.152



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		30/6/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và phát hành – mệnh giá</b>				
Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	1.233.439.980.000	62.994.918	629.949.180.000
<b>Cổ phiếu lưu hành – mệnh giá</b>				
Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	1.233.439.980.000	62.994.918	629.949.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015		Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	62.994.918	629.949.180.000	62.994.918	629.949.180.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	60.349.080	603.490.800.000	-	-
Số dư cuối kỳ	123.343.998	1.233.439.980.000	62.994.918	629.949.180.000

**28. Cổ tức**

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 7 tháng 12 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 61.672 triệu VND tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2014; 31.497 triệu VND tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu).



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.078.423.581	2.864.200.127
Từ hai đến năm năm	11.093.469.923	7.409.597.587
Sau năm năm	57.192.395.403	58.041.847.761
	71.364.288.907	68.315.645.475

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	217.603.518.740	29.997.550.430
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	10.088.391.513	-
	227.691.910.253	29.997.550.430

**(c) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác	15.215.906.819	33.046.998.148

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015		30/6/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	466.232	10.466.905.034	2.628	57.235.009
EUR	250	6.114.250	250	6.065.000
		10.473.019.284		63.300.009

**(e) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Năm xóa sổ	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
Phải thu từ khách hàng	Trước 2016	758.295.202	758.295.202
Phải thu từ khách hàng	2006	203.769.039	203.769.039
Phải thu từ khách hàng	2007	1.034.299.060	1.034.299.060
Phải thu từ nông dân trồng mía	2009	70.095.481	70.095.481
Phải thu từ khách hàng	2011	164.641.794	164.641.794
Phải thu từ nông dân trồng mía	2012	7.973.073.485	8.349.337.900
Phải thu từ khách hàng	2014	46.300.961	46.300.961
		10.250.475.022	10.626.739.437



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.046.466.389.635	1.342.362.640.671
▪ Cung cấp dịch vụ	7.087.928.713	9.811.624.202
	2.053.554.318.348	1.352.174.264.873
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(6.556.796.825)	(2.547.783.266)
▪ Hàng bán bị trả lại	(230.745.429)	(1.844.415.667)
▪ Giảm giá hàng bán	(2.195.302.476)	-
	(8.982.844.730)	(4.392.198.933)
Doanh thu thuần	2.044.571.473.618	1.347.782.065.940

**32. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	1.794.545.654.044	1.210.603.612.094
▪ Dịch vụ đã cung cấp	4.236.553.034	5.629.806.947
	1.798.782.207.078	1.216.233.419.041

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	644.743.430	41.156.692
Lãi từ khoản trả trước cho nông dân trồng mía	3.014.976.277	13.134.798.189
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	10.383.443.354	6.979.159.979
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	2.557.306.433	303.841.257
Thu nhập cổ tức	627.704.000	2.223.558.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	804.274.304	2.141.129.711
	<b>18.032.447.798</b>	<b>24.823.643.828</b>

**34. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Chi phí lãi vay	26.058.332.592	34.690.653.408
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.547.723.589	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.922.058.834)	(2.832.337.200)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.734.431.056	1.159.843.340
Chi phí khác	-	20.750.000
	<b>29.418.428.403</b>	<b>33.038.909.548</b>



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Chi phí nhân viên	15.172.835.974	11.034.792.544
Công cụ và dụng cụ	457.310.507	1.001.899.626
Khấu hao và phân bổ	894.258.052	552.160.265
Chi phí vận chuyển	19.169.394.617	15.336.570.856
Chi phí khuyến mãi và hỗ trợ	7.047.487.195	5.902.391.474
Chi phí khác	2.551.139.435	1.979.930.709
	<b>45.292.425.780</b>	<b>35.807.745.474</b>

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Chi phí nhân viên	30.232.448.906	25.092.073.957
Công cụ và dụng cụ	1.804.208.447	3.045.977.638
Văn phòng phẩm	605.511.679	521.488.090
Khấu hao và phân bổ	2.053.095.698	1.790.034.664
Thuế và lệ phí	367.096.248	3.986.163
Dự phòng nợ khó đòi	947.977.751	1.446.205.715
Dịch vụ tư vấn chiến lược và hoạt động	5.051.466.411	2.150.955.871
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	564.599.461	592.500.000
Chi phí khác	15.629.320.154	10.213.131.891
	<b>57.255.724.755</b>	<b>44.856.353.989</b>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.684.384.912	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	319.019.886	41.438.996
Bồi thường từ các đơn vị khác	62.106.215	173.266.137
Thu nhập khác	95.718.115	2.942.739.004
	6.161.229.128	3.157.444.137

**38. Chi phí khác**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	86.991.376
Chi phí khác	2.443.129.739	33.520.000
	2.443.129.739	120.511.376

**39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.120.847.411.255	903.922.862.688
Chi phí nhân công và nhân viên	67.835.865.648	63.273.485.064
Chi phí khấu hao và phân bổ	20.002.986.982	21.793.388.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.116.928.129	32.217.026.431
Chi phí khác	26.621.994.858	18.381.878.725



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	24.896.639.454	9.247.694.517
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.290.736.460	-
	27.187.375.914	9.247.694.517
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	5.299.806.995	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32.487.182.909	9.247.694.517

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	135.573.234.789	45.706.214.477
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	29.826.111.654	10.055.367.185
Chi phí không được khấu trừ thuế	620.689.068	10.190.400
Thu nhập không chịu thuế	(250.354.273)	(817.863.068)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.290.736.460	-
	32.487.182.909	9.247.694.517

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015 và mức này sẽ giảm xuống còn 20% từ năm 2016 trở đi.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và xem xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho nông dân trồng mía và các khoản cho vay.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	(i)	136.321.260.146	38.797.930.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào tiền gửi có kỳ hạn		-	5.000.000.000
Phải thu về cho vay	(ii)	159.274.521.456	77.921.461.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	555.158.940.338	407.723.044.518
Trả trước cho nông dân trồng mía	(iv)	84.828.076.122	105.094.712.852
Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành	(v)	5.000.000.000	-
		940.582.798.062	634.537.148.933

**(i) Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Phải thu về cho vay**

Phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho các đơn vị khác vay. Công ty có thể chịu rủi ro tín dụng nếu các đơn vị này không có khả năng trả nợ. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát tình hình tài chính của các đơn vị này nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng không có khoản dự phòng giảm giá nào cần thiết phải lập cho các khoản phải thu về cho vay.

**(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 45 đến 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 45 đến 60 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong hạn	394.075.694.992	384.166.278.793
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	160.967.856.909	18.598.506.517
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	115.388.437	4.306.939.492
Quá hạn trên 180 ngày	1.438.844.140	2.028.800.106
	556.597.784.478	409.100.524.908

**(iv) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía**

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản trả trước cho nông dân trồng mía chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng hộ nông dân. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách trả trước mà theo đó mỗi yêu cầu hỗ trợ tài chính từ hộ nông dân được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng thu hồi trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện đầu tư và thu hồi vốn chuẩn cho hộ nông dân đó. Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Hơn nữa, hộ nông dân được yêu cầu phải bán tất cả mía của họ cho Công ty và khoản này sẽ được cần trừ vào khoản trả trước tương ứng. Khoản trả trước được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa nông dân và Công ty. Hộ nông dân có số dư trả trước quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục nhận khoản đầu tư mới.

Dựa vào lịch sử vi phạm về việc trả nợ, Công ty tin rằng, ngoại trừ các khoản dự phòng đã lập, không có khoản dự phòng nào khác cần thiết phải lập cho các khoản trả trước cho nông dân trồng mía tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tuổi nợ của các khoản trả trước cho nông dân trồng mía như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong hạn	80.726.863.360	108.097.101.699
Quá hạn trên 180 ngày	16.637.102.159	8.667.293.050
	97.363.965.519	116.764.394.749



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	13.047.162.287	9.855.730.589
Tăng dự phòng trong kỳ	1.210.041.478	1.793.385.302
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(262.063.727)	(393.480.548)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(20.406.501)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.974.733.537</b>	<b>11.255.635.343</b>

**(iv) Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành**

Công ty ký thư bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng của một công ty con với giá trị bảo lãnh tối đa là 11 triệu USD. Công ty có thể chịu rủi ro tín dụng nếu công ty con này không có khả năng trả nợ. Ban Tổng Giám đốc liên tục giám sát tình hình tài chính của công ty con này nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, Công ty cũng đã ký thư bảo lãnh không điều kiện và không hủy ngang cho một bên thứ ba trong việc đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ đến hạn dưới bất kỳ hình thức nào theo các hợp đồng mua bán hiện tại và tương lai của một khách hàng đồng thời cũng là nhà cung cấp của Công ty với bên thứ ba này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khách hàng/nhà cung cấp của Công ty chưa ký kết hợp đồng kinh tế nào với bên thứ ba này, do đó, Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh nào liên quan đến hợp đồng này.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng không có khoản dự phòng nào cần thiết phải lập cho các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Phải trả người bán ngắn hạn	434.707.169.518	434.707.169.518	434.707.169.518	-	-	-
Phải trả người lao động	23.164.474.574	23.164.474.574	23.164.474.574	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.651.983.851	32.651.983.851	32.651.983.851	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	57.677.993.691	57.677.993.691	57.677.993.691	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.309.636.652.700	1.332.782.361.891	1.332.782.361.891	-	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>						
Phải trả dài hạn khác	109.000.000	109.000.000	-	109.000.000	-	-
Vay dài hạn	74.874.357.169	85.281.712.000	33.446.534.925	26.034.257.421	22.021.784.702	3.779.134.952
	1.932.821.631.503	1.966.374.695.525	1.914.430.518.450	26.143.257.421	22.021.784.702	3.779.134.952



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>						
Phải trả người bán ngắn hạn	119.020.649.252	119.020.649.252	119.020.649.252	-	-	-
Phải trả người lao động	21.615.193.302	21.615.193.302	21.615.193.302	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	83.407.402.315	83.407.402.315	83.407.402.315	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	46.300.522.659	46.300.522.659	46.300.522.659	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.074.954.379.975	1.090.533.651.990	1.090.533.651.990	-	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>						
Phải trả dài hạn khác	532.640.000	532.640.000	-	532.640.000	-	-
Vay dài hạn	103.420.129.194	118.051.819.621	43.527.763.326	33.808.617.398	36.269.300.052	4.446.138.845
	<b>1.449.250.916.697</b>	<b>1.479.461.879.139</b>	<b>1.404.405.182.844</b>	<b>34.341.257.398</b>	<b>36.269.300.052</b>	<b>4.446.138.845</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Euro (“EUR”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015		30/6/2015	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	466.232	250	2.628	250
Phải thu khách hàng	1.240.490	-	106.503	-
Phải trả người bán	(207.838)	-	(199.374)	-
Vay ngắn hạn	-	-	(8.685.800)	-
Chi phí phải trả	-	-	(3.447)	-
	<b>1.498.884</b>	<b>250</b>	<b>(8.779.490)</b>	<b>250</b>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2015 VND	30/6/2015 VND
1 USD	22.450	21.780
1 EUR	24.457	25.532



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế VND</b>
<b>31/12/2015</b>	
USD (mạnh thêm 3%)	787.388.850
EUR (yếu đi 4%)	(190.765)
<b>30/6/2015</b>	
USD (mạnh thêm 2%)	(2.982.989.758)
EUR (yếu đi 12%)	(597.449)

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>30/6/2015 VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	69.000.000.000	29.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào tiền gửi có kỳ hạn	-	5.000.000.000
Phải thu về cho vay	159.274.521.456	77.921.461.456
Trả trước cho nông dân trồng mía	84.828.076.122	116.764.394.749
Vay dài hạn	(26.654.126.208)	(32.568.118.929)
	<b>286.448.471.370</b>	<b>196.317.737.276</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển	67.321.260.146	9.597.930.107
Vay ngắn hạn	(1.309.636.652.700)	(1.074.954.379.975)
Vay dài hạn	(48.220.230.961)	(70.852.010.265)
	<b>(1.290.535.623.515)</b>	<b>(1.136.208.460.133)</b>

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất. Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 10.066 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty (30/6/2015: 8.862 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và đầu tư**

	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Mua lại một công ty con bằng cách phát hành cổ phiếu phổ thông của Công ty	1.025.934.360.000	-
Trích trước chi phí liên quan đến phát hành cổ phiếu phổ thông	440.000.000	-
Cần trừ tiền mua mía với trả trước cho nông dân trồng mía	57.304.171.635	76.716.685.903
Cần trừ tiền mua mía với lãi phải thu từ nông dân trồng mía	5.734.178.675	10.198.139.463

**43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Các cổ đông</b>		
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Bán hàng hóa	119.847.619.051	31.429.925.784
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.839.348.547	261.556.743
Cho vay	-	271.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	2.688.348.100	2.664.664.360
Phân phối cổ tức	17.048.494.000	9.194.986.000
<b>Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	135.163.839.574	71.920.298.743
Mua hàng hóa và dịch vụ	342.077.682.772	45.922.867
Phân phối cổ tức	10.465.910.000	13.630.296.000
<b>Tổng công ty Mía Đường II – Công ty TNHH Một Thành Viên</b>		
Phân phối cổ tức	-	7.734.143.000



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Từ 1/7/2015 đến 31/12/2015 VND</b>	<b>Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Điện Gia Lai</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3,549.142.858	-
Phân phối cổ tức	-	5.278.600.000
<b>Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.081.367.655	4.046.033.328
Phân phối cổ tức	5.042.686.000	2.193.950.000
Thu nhập lãi cho vay	18.888.889	-
Bán hàng hóa	-	547.619
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH Một thành viên Hải Vi</b>		
Mua mía nguyên liệu	4.766.763.773	3.688.282.539
Cung cấp dịch vụ	4.173.331.356	3.964.613.493
Bán mía giống	-	447.695.923
<b>Công ty TNHH Một thành viên Biên Hòa – Ninh Hòa</b>		
Bán hàng hóa	1.608.325.735	16.064.996
Bán tài sản cố định	88.988.660.225	298.000.000
Mua hàng hóa	349.447.102.628	184.709.978.510
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	447.916.667	431.027.777
Thu nhập cổ tức được chia	-	200.640.000
<b>Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang</b>		
Bán hàng hóa	1.798.146.239	28.572.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.781.142.857	33.150.921.912
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	-	1.577.880.722
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công</b>		
Mua đường nguyên liệu và dịch vụ	14.515.089.501	40.385.221.650
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	2.785.343.532	509.040.116
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.544.336.376	5.835.222.860
<b>Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công</b>		
Bán hàng hóa	-	525.714
Bán tài sản cố định	-	324.846.363
Mua hàng hóa và dịch vụ	382.450.000	190.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.066.667
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao	564.599.461	592.500.000
Tiền lương và thưởng	1.955.120.993	3.207.632.035

**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***44. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, Công ty áp dụng Thông tư 200 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2015. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**

	<b>30/6/2015 (phân loại lại) VND</b>	<b>30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND</b>
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	82.921.461.456
Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.921.461.456	-
Phải thu ngắn hạn khác	13.791.619.557	10.799.273.958
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.564.691.671
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.572.346.072	-
Trả trước cho người bán dài hạn	17.648.398.812	-
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	17.648.398.812
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	35.198.110.466
Quỹ đầu tư phát triển	144.497.938.660	109.299.828.194



**Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

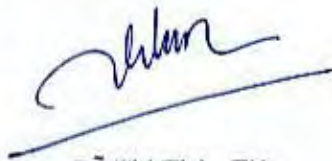
**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND (phân loại lại)	Từ 1/7/2014 đến 31/12/2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.352.174.264.873	1.352.295.084.130
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.392.198.933	4.513.018.190
Thu nhập khác	3.157.444.137	7.325.745.045
Chi phí khác	120.511.376	4.288.812.284

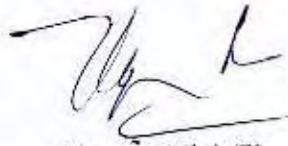
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Đỗ Thị Thúy Tiên  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Tín  
Kế toán trưởng



Trần Quế Trang  
Tổng Giám đốc